



shǎn kāi

闪开

verb · dodge; get out of the way

Example Sentences

kuài shǎn kāi nà liàng chē shī kòng le
快闪开，那辆车失控了！

Quick, get out of the way, that car is out of control!

tā jí shí shǎn kāi cái méi yǒu bèi diào xià lái de huā pén zǎ dào
他及时闪开，才没有被掉下来的花盆砸到。

He dodged just in time, so he wasn't hit by the falling flowerpot.

Trace each character, then write the word on your own.

闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪	闪												
开	开	开	开	开	开	开	开												